

Phụ lục I

Biểu tính toán đề xuất mức thu phí cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Tờ trình số 1855 /TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng chi phí đối với đối tượng 1	Tổng chi phí đối với đối tượng 2	Tổng chi phí đối với đối tượng 3	Tổng chi phí đối với đối tượng 4	Tổng chi phí đối với đối tượng 5		Tổng chi phí đối với đối tượng 6		Tổng chi phí đối với đối tượng 7
									Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4*5)	(7=4*5)	(8=4*5)	(9=4*5)	(10)	(11=10*5)	(12)	(13=12*5)	(14=4*5)
I	Kiểm tra, khảo sát thực tế tại dự án/cơ sở												
1	Phụ cấp công tác phí thành viên đoàn kiểm tra (tính bình quân giữa mức 100.000 đồng và 150.000 đồng)	người	7	125.000		875.000	875.000						
2	Phụ cấp công tác phí của các đại biểu tham dự cùng đoàn kiểm tra (cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, chuyên gia độc lập)	người	3	125.000		375.000	375.000						
3	Thuê xe đi kiểm tra thực tế	Hồ sơ	1	3.000.000		3.000.000	3.000.000						
4	Ý kiến của thành viên đoàn kiểm tra	người	7	250.000		1.750.000	1.750.000		5	1.250.000	5	1.250.000	
5	Ý kiến của các đại biểu tham dự cùng đoàn kiểm tra (cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, chuyên gia độc lập)	người	3	300.000		900.000	900.000		3	900.000	3	900.000	
II	Hội đồng thẩm định												
1	Chi họp Hội đồng thẩm định												
-	Chủ tịch Hội đồng	người	1	550.000	550.000	550.000							
-	Phó Chủ tịch Hội đồng	người	1	500.000	500.000	500.000							
-	Ủy viên, ủy viên thư ký Hội đồng	người	5	250.000	1.250.000	1.250.000							
-	Đại biểu tham dự	người	5	150.000	750.000	750.000							
2	Chi phí viết bản nhận xét												
-	Bài nhận xét của Ủy viên phản biện	bài nhận xét	2	400.000	800.000	800.000							
-	Bài nhận xét của ủy viên, ủy viên thư Ký Hội đồng	bài nhận xét	5	250.000	1.250.000	1.250.000							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng chi phí đối với đối tượng 1	Tổng chi phí đối với đối tượng 2	Tổng chi phí đối với đối tượng 3	Tổng chi phí đối với đối tượng 4	Tổng chi phí đối với đối tượng 5		Tổng chi phí đối với đối tượng 6		Tổng chi phí đối với đối tượng 7
									Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4*5)	(7=4*5)	(8=4*5)	(9=4*5)	(10)	(11=10*5)	(12)	(13=12*5)	(14=4*5)
3	Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện, chỉnh sửa theo ý kiến của Hội đồng thẩm định	bài nhận xét	3	350.000	1.050.000	1.050.000							
4	Thuê xe đưa đón thành viên Hội đồng ở địa phương khác	Hồ sơ			1.000.000	1.000.000				500.000		500.000	
5	Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện, chỉnh sửa theo Thông báo kết quả kiểm tra (trong trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định)	bài nhận xét	4	400.000				1.600.000	4	1.600.000	4	1.600.000	1.600.000
III	Các chi phí trực tiếp có liên quan (Chi sửa chữa tài sản, máy móc thiết bị; phí trả cho đơn vị thu hộ tại TTHCC&XTĐ:2,5%; photo tài liệu, VPP, vật tư văn phòng; điện, nước, thông tin liên lạc, công tác phí (nếu có), chi hỗ trợ cho những người thực hiện cấp giấy phép môi trường và thu phí, chi khác...)	hồ sơ			2.000.000	2.000.000	2.000.000	400.000		900.000		900.000	400.000
Tổng cộng					9.150.000	16.050.000	8.900.000	2.000.000		5.150.000		5.150.000	2.000.000
Đề nghị mức thu (có làm tròn số)					9.000.000	16.000.000	9.000.000	2.000.000		5.000.000		5.000.000	2.000.000

Ghi chú:

- Về hội đồng thẩm định: Dự kiến bình quân là 7 thành viên, gồm: 02 cán bộ thuộc cơ quan cấp giấy phép (Chủ tịch, Thư ký), 02 cán bộ thuộc cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về lĩnh vực liên tịch hoặc thành viên) và 03 chuyên gia về nước, không khí, sinh thái, chất thải,...(thành viên).
- Về Đoàn kiểm tra: Dự kiến bình quân là 7 thành viên, gồm: 02 cán bộ thuộc cơ quan cấp giấy phép (Trưởng đoàn, Thư ký), 02 cán bộ thuộc cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về lĩnh vực liên tịch và 03 chuyên gia về nước, không khí, sinh thái, chất thải,...(thành viên).

Tr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: đồng

Ghi chú
(15)
Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh
Tính bình quân
Mức chi theo quy định tại điểm 6 khoản 3 Điều 1 Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh v/v quy định một số mức chi SN BVMT trên địa

Ghi chú
(15)
bản tính
Mức chi theo quy định tại điểm 3 khoản 3 Điều 1 Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh

quan (Phó chủ

quan (thành viên)

Phụ lục II

Dự toán thu, chi hoạt động thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
(Đính kèm Tờ trình số 1855 /TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Số hồ sơ	Thành tiền	Ghi chú
A	TỔNG THU (số hồ sơ dự kiến năm 2022)				580	4.140.000.000	
1	Đối tượng 01			9.000.000	50	450.000.000	
2	Đối tượng 02			16.000.000	80	1.280.000.000	
3	Đối tượng 03			9.000.000	100	900.000.000	
4	Đối tượng 04			2.000.000	40	80.000.000	
5	Đối tượng 05			5.000.000	90	450.000.000	
6	Đối tượng 06			5.000.000	180	900.000.000	
7	Đối tượng 07			2.000.000	40	80.000.000	
B	TỔNG CHI					3.720.000.000	
I	Kiểm tra, khảo sát thực tế tại dự án/cơ sở						
1	Phụ cấp CTP thành viên đoàn kiểm tra (tính bình quân giữa mức 100.000 đồng và 150.000 đồng)	người	7	125.000	180	157.500.000	
2	Phụ cấp công tác phí của các đại biểu tham dự cùng đoàn kiểm tra (cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, chuyên gia độc lập)	người	3	125.000	180	67.500.000	
3	Thuê xe đi kiểm tra thực tế	Hồ sơ	1	3.000.000	180	378.000.000	
4	Ý kiến của thành viên đoàn kiểm tra	người	7	250.000	450	652.500.000	
5	Ý kiến của các đại biểu tham dự cùng đoàn kiểm tra (cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, chuyên gia độc lập)	người	3	300.000	450	405.000.000	
II	Hội đồng thẩm định						
1	Chi hợp Hội đồng thẩm định						
-	Chủ tịch Hội đồng	người	1	550.000	130	71.500.000	
-	Phó Chủ tịch Hội đồng	người	1	500.000	130	65.000.000	
-	Ủy viên, ủy viên thư ký Hội đồng	người	5	250.000	130	162.500.000	
-	Đại biểu tham dự	người	5	150.000	130	97.500.000	
2	Chi phí viết bản nhận xét						
-	Bản nhận xét của Ủy viên phản biện	bản nhận xét	2	400.000	130	104.000.000	
-	Bản nhận xét của ủy viên, ủy viên thư ký Hội đồng	bản nhận xét	5	250.000	130	162.500.000	
3	Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện, chỉnh sửa theo ý kiến của Hội đồng thẩm định	bản nhận xét	3	350.000	130	136.500.000	
4	Thuê xe đưa đón thành viên Hội đồng ở địa phương khác	Hồ sơ	1	500.000-1.000.000	400	185.500.000	
5	Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện, chỉnh sửa theo Thông báo kết quả kiểm tra (trong trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định)	bản nhận xét	4	400.000	350	560.000.000	
6	Các chi phí trực tiếp có liên quan (Chi sửa chữa tài sản, máy móc thiết bị; phí trả cho đơn vị thu hộ tại TTHCC&XTĐ:2,5%; photo tài liệu, VPP, vật tư văn phòng; điện, nước, thông tin liên lạc, công tác phí (nếu có), chi hỗ trợ cho những người thực hiện cấp giấy phép môi trường và thu phí, chi khác...)	hồ sơ	1	400.000-2.000.000	580	514.500.000	
C	TỈ LỆ TỔNG CHI PHÍ SO VỚI TỔNG THU (C=B/A x 100%)					90%	

